

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DI LINH
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 49/2024/DS-ST
Ngày: 29-8-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Bông;

Ông Trần Văn Nam.

- *Thư ký phiên tòa:* ông Phí Hoàng Tuấn - Là thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:* bà My La - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông **Vũ Đức B**, sinh năm: 1961, bà **Vũ Thị B1**, sinh năm: 1967; địa chỉ: **A thôn H, xã G, huyện D, tỉnh Lâm Đồng**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Đinh Văn S**, sinh năm: 1974, ông **Phạm Quốc V**, sinh năm: 1987; địa chỉ: **E P, tổ A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Lâm Đồng**.

Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2024.

Bị đơn: ông **Trần Hoàng C**, sinh năm: 1975, bà **Nguyễn Thị Huyền T**, sinh năm: 1979; địa chỉ: **A thôn T, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng**.

Ông **V**, bà **T** có mặt, ông **S** có đơn xin xét xử vắng mặt, ông **C** vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày thì: Ông B, bà B1 và ông C, bà T quen biết nhau. Ngày 19/10/2023 ông B, bà B1 cho ông C, bà T vay số tiền 1.443.000.000 đồng gồm 1.415.000.000 đồng trong lúc viết giấy cho vay tiền và 28.000.000 đồng mượn thêm sau khi viết xong giấy cho vay tiền để ông C, bà T đáo hạn Ngân hàng nên thời hạn vay chỉ có một ngày (tức là ngày 20/10/2023 ông C, bà T sẽ trả tiền vay cho nguyên đơn), lãi suất hai bên thỏa thuận là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Sau khi giao tiền thì ông C, bà T ký, ghi họ tên tại mục bên vay trong “giấy cho vay tiền”, còn chữ viết tay trong “giấy cho vay tiền” là do bà T viết sau đó ông C, bà T cùng ký, ghi họ tên tại mục bên vay. Còn chữ viết “mượn thêm 28.000.000, lãi suất 1.500đ/1triệu/ngày” là chữ viết của bà Vũ Thị B1 và chữ viết ghi ngày 19/10/2023 là chữ viết của bà Vũ Thị B1. Đến hạn trả nợ nguyên đơn nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn một ngày 20/10/2023 với mức lãi suất 1,66%/tháng là 798.000 đồng, lãi quá hạn kể từ ngày 21/10/2023 đến ngày 22/7/2024 là 09 tháng 01 ngày (làm tròn 09 tháng) với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là 2,5%/tháng là 324.675.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu ông C, bà T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 1.768.393.000 đồng và lãi phát sinh theo mức 30%/năm cho đến khi xét xử xong vụ án.

Bị đơn bà T trình bày: bà và ông B, bà B1 quen biết nhau. Quá trình quen biết thì vào ngày 19/10/2023 bà có vay tiền của ông B, bà B1 số tiền 1.443.000.000 đồng (trong đó có ghi vay số tiền là 1.415.000.000 đồng và ghi mượn thêm 28.000.000 đồng), số tiền vay này, bà B1 đã chuyển khoản vào số tài khoản của bà vào ngày 19/10/2023 và bà đã nhận được số tiền này của bà B1 vào ngày 19/10/2023. Thời hạn vay trả nợ là ngày 20/10/2023, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Mục đích bà vay tiền của ông B, bà B1 để đáo hạn Ngân hàng vì trước đó vợ chồng bà vay của Ngân hàng thương mại cổ phần S1 với số tiền 1.443.000.000 đồng. Chữ viết tay trong giấy cho vay tiền ghi ngày 19/10/2023 từ dòng sẽ trả hết nợ đến ngày 20 tháng 10 năm 2023 trở lên trên và chữ ký, ghi họ tên tại mục bên vay trong giấy cho vay tiền nói trên là của bà và do chồng bà đi làm trong rẫy nên bà ký thay cho chồng bà, cụ thể chữ ký C, chữ viết Trần Hoàng C là do bà ký, viết, không phải do ông C ký, ghi họ tên.

Do ngân hàng không cho cho vay nữa nên bà chưa có tiền trả nợ cho ông B, bà B1 số tiền gốc, tiền lãi nào.

Nay ông B, bà B1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc: Buộc ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn một ngày 20/10/2023 với mức lãi suất 1,66%/tháng là 798.000 đồng, lãi quá hạn kể từ ngày 21/10/2023 đến ngày 22/7/2024 là 09 tháng 01 ngày (làm tròn 09 tháng) với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là 2,5%/tháng là 324.675.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu ông C, bà T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 1.768.393.000 đồng và lãi phát sinh theo mức 30%/năm cho đến khi xét xử xong vụ án thì bà chỉ đồng ý trả cho ông B, bà B1 số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng và lãi suất 01 ngày theo thỏa thuận trong giấy cho vay tiền, số tiền lãi còn lại thì bà không đồng ý trả cho ông B, bà B1.

Bị đơn ông C trình bày: ông chỉ biết bà B1 do bà B1 đến nhà ông đòi tiền. Còn việc bà T ban đầu vay tiền của ông B, bà B1 như thế nào thì ông không biết. Sau khi vợ ông vay tiền của ông B, bà B1 để đáo hạn Ngân hàng xong thì vợ ông mới nói cho ông biết. Vợ ông vay tiền của bà B1 để đáo hạn Ngân hàng vì trước đó vợ chồng ông có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần S1 với số tiền 1.443.000.000 đồng nhưng sau đó Ngân hàng không cho vợ chồng ông vay lại nên vợ chồng ông chưa có tiền để trả cho ông B, bà B1.

Chữ ký C, chữ viết Trần Hoàng C trong giấy cho vay tiền ghi ngày 19/10/2023 không phải là chữ ký, ghi họ tên của ông mà là của vợ ông (bà T) ký thay cho ông vì lúc đó ông đang đi làm rẫy. Tuy nhiên số tiền vợ ông là bà T vay của ông B, bà B1 là để trả nợ cho Ngân hàng nên đây là nợ chung của vợ chồng ông. Nay ông B, bà B1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông có trách nhiệm trả cho ông B, bà B1 số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn một ngày 20/10/2023 với mức lãi suất 1,66%/tháng là 798.000 đồng, lãi quá hạn kể từ ngày 21/10/2023 đến ngày 22/7/2024 là 09 tháng 01 ngày (làm tròn 09 tháng) với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là 2,5%/tháng là 324.675.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu ông C, bà T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 1.768.393.000 đồng và lãi phát sinh theo mức 30%/năm cho đến khi xét xử xong vụ án thì ông chỉ đồng ý cùng với vợ ông là bà T trả cho ông B, bà B1 số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng và một ngày lãi suất theo thỏa thuận trong giấy cho vay tiền ghi ngày 19/10/2023, số tiền lãi còn lại ông không đồng ý trả cho ông B, bà B1.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho ông B, bà B1 số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn một ngày 20/10/2023 với mức lãi suất 1,66%/tháng là 798.000 đồng, lãi quá

hạn kể từ ngày 21/10/2023 đến ngày 29/8/2024 là 10 tháng 08 ngày với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là 2,5%/tháng là 370.370.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu ông **C**, bà **T** cùng có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 1.814.168.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn bà **T** đồng ý trả số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng. Không đồng ý trả nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn cho ông **B**, bà **B1** do đang gặp hoàn cảnh khó khăn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, thì Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn bà **T** thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông **C** vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông **C** là bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **B**, bà **B1**. Buộc bị đơn ông **C**, bà **T** có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn ông **B**, bà **B1** số tiền 1.814.168.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc chưa trả là 1.443.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn một ngày với mức lãi suất 1,66%/tháng là 798.000 đồng, lãi quá hạn tính từ ngày 21/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/8/2024 là 10 tháng 08 ngày với mức lãi suất 2,5%/tháng là 370.370.000 đồng).

Về án phí: buộc ông **C**, bà **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán. Hoàn trả cho bà **B1** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông **B**, sinh năm: 1961 thuộc trường hợp “*Người cao tuổi*” nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xuất phát từ yêu cầu khởi kiện của ông **B**, bà **B1** yêu cầu ông **C**, bà **T** thanh toán nợ vay nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông **C** vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **C** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Đối với yêu cầu của ông **B**, bà **B1** buộc ông **C**, bà **T** có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng gồm 1.415.000.000 đồng trong lúc viết giấy cho vay tiền và 28.000.000 đồng mượn thêm sau khi viết xong giấy cho vay tiền ngày 19/10/2023 thì thấy rằng: Theo “*giấy cho vay tiền*” ghi ngày 19/10/2023 thì ông **C**, bà **T** vay của ông **B**, bà **B1** số tiền 1.443.000.000 đồng, thời hạn trả nợ ngày 20/10/2023. Đến hạn trả nợ ông **C**, bà **T** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông **B**, bà **B1** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **C**, bà **T** có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc chưa trả là 1.443.000.000 đồng. Bị đơn ông **C**, bà **T** thừa nhận vào ngày 19/10/2023 có vay và đã nhận đủ số tiền 1.443.000.000 đồng của vợ chồng ông **B**, bà **B1** để đáo hạn Ngân hàng. Thời hạn trả nợ là ngày 20/10/2023 nhưng do Ngân hàng không cho vay lại nên chưa trả tiền nợ gốc và nợ lãi cho ông **B**, bà **B1** và đồng ý trả số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng cho ông **B**, bà **B1** nên yêu cầu khởi kiện của ông **B**, bà **B1** yêu cầu ông **C**, bà **T** có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.443.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu của ông **B**, bà **B1** buộc ông **C**, bà **T** trả số tiền nợ lãi thì thấy rằng: theo “*giấy cho vay tiền*” ghi ngày 19/10/2023 thì ông **C**, bà **T** vay của ông **B**, bà **B1** số tiền 1.443.000.000 đồng, thời hạn trả nợ ngày 20/10/2023, lãi suất vay là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày. Do lãi suất hai bên thỏa thuận cao hơn quy định của pháp luật nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi trong hạn một ngày với mức lãi suất 1,66%/tháng là 798.000 đồng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tính từ ngày 21/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/8/2024 là 10 tháng 08 ngày với mức lãi suất 2,5%/tháng là 370.370.000 đồng. Bị đơn bà **T** không đồng ý trả lãi trong hạn với số tiền 718.000 đồng, không đồng ý trả lãi quá hạn với số tiền là 370.370.000 đồng cho nguyên đơn. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có thỏa thuận lãi, lãi suất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là phù hợp với thời điểm vay, thời hạn vay và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: buộc ông **C**, bà **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán. Hoàn trả cho bà **B1** số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Ông **B**, sinh năm: 1961 thuộc trường hợp “*Người cao tuổi*” nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 184; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 469, 470 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các Điều 5; 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Vũ Đức B**, bà **Vũ Thị B1** về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự tài sản*” đối với ông **Trần Hoàng C1**, bà **Nguyễn Thị Huyền T**, xử.

1. Buộc ông **Trần Hoàng C1**, bà **Nguyễn Thị Huyền T** có trách nhiệm liên đới trả cho ông **Vũ Đức B**, bà **Vũ Thị B1** số tiền 1.814.168.000 đồng (một tỷ tám trăm mười bốn triệu một trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông **C1**, bà **T** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Buộc ông **Trần Hoàng C1**, bà **Nguyễn Thị Huyền T** phải chịu 66.425.040 (sáu mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà **Vũ Thị B1** số tiền 15.662.325 (mười lăm triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm hai mươi lăm) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà **B1** đã nộp theo biên lai thu số 0005874 ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Ông **Vũ Đức B**, sinh năm 1961 thuộc trường hợp “*Người cao tuổi*” nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn bà **T** được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm; riêng bị đơn ông **C1** vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Di Linh;
- Chi cục THADS huyện Di Linh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Văn Chiến